Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phổ Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91~97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 – 32
7. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam và 2 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cùng 1 Công ty liên kết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

1. Khái quát về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam và 02 Công ty con là Công ty CP Công nghiệp Cao su Quảng Nam và Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam cùng 1 công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty thay đổi lần thứ 16 số 4000386181 ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ: 1.500.000.000.000 đồng (Một ngàn năm trăm tỷ đồng chẵn).

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VHG.

2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***
  - Địa chỉ : Lô 04 KCN Điện Nam-Điện Ngọc, P.Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
  - Điện thoại : +84 (235) 3 947 234
  - Fax : +84 (235) 3 943 333
  - Mã số thuế : 4 0 0 0 3 8 6 1 8 1

- ***Thông tin về Công ty con tính đến 31 tháng 12 năm 2018***

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
1	Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam	Khu B, Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	96,91%	96,91%	96,91%
2	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	Thôn Phú Sơn, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	98,66%	98,66%	98,66%

- ***Thông tin về Công ty liên kết tính đến 31 tháng 12 năm 2018***

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Tỷ lệ vốn góp trực tiếp*	*Tỷ lệ góp vốn gián tiếp*	*Tổng cộng Tỷ lệ lợi ích*
1	Công ty CP SX Ứng dụng Công nghệ Cao Thái Sơn	Nhà số 2, LK6B, KĐT Mỗ Lao, Q. Hà Đông, Tp.Hà Nội	35%	13,57%	48,57%

Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 49%. (trực tiếp 35% + gián tiếp 14%).

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại hàng hóa và trồng cây cao su.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Thắng Lợi	Thành viên	-	-
Ông Khuất Duy Tiến	Thành viên	-	-
Bà Phạm Thị Minh Phượng	Thành viên	-	-
Ông Trần Quang Thái	Thành viên	08/08/2018	-
Ông Trần Đăng Khoa	Thành viên	-	08/08/2018

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng Ban	-	-
Ông Nguyễn Đình Quyết	Thành viên	-	-
Bà Hồ Thị Thu Hồng	Thành viên	-	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	-
Ông Lê Khiếu Phương	Kế toán trưởng	-	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	-

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 07 đến trang 33.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu tài chính, do vậy, trong năm Tập đoàn tạm ngưng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập đoàn cam kết hoạt động trong những năm tiếp theo khi quá trình tái cơ cấu tài chính hoàn tất.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất), tình hình hoạt động (hợp nhất) của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vị phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

TM. Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 4000... - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM - TỈNH QUẢNG NAM

VŨ ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phổ Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91~97 **Fax** : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2191/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2019, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (hợp nhất). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số V.2b, khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP SX Ứng dụng Công nghệ Cao Thái Sơn (giá trị đầu tư là 151.900.000.000 đồng), khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty CP Phát triển BĐS Tây Hồ Tây (giá trị đầu tư là 45.180.510.772 đồng) và Công ty CP Lâm Nghiệp Thống Nhất (giá trị đầu tư là 92.613.000.000 đồng) được Tập đoàn ước tính lãi lỗ trong công ty liên kết khi hợp nhất và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn dựa theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các công ty này. Ngoài ra, Chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất).

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Vấn đề nhấn mạnh

- Theo Thuyết minh mục VII.5, hiện tại, Tập đoàn đầu tư vào 2 Công ty con là Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Quảng Nam và Công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này hiện đang thua lỗ và khó có khả năng thu hồi đầy đủ vốn đầu tư ban đầu. Ngoài ra, Tập đoàn cũng đã tạm ngưng các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

- Theo Thuyết minh IV.8, phần diện tích đất 932 ha Công ty thuê nhà nước để trồng cây cao su hiện tại Tập đoàn bị đề nghị thu hồi 327,658 ha (không sử dụng chiếm 35% diện tích đất thuê) theo Kết luận số 02/KT-TTT ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Thanh tra tỉnh Quảng Nam. Tập đoàn đã ghi giảm phần diện tích này trong năm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ths.Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKH số: 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKH số: 2817-2014-071-1

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**66.218.640.012**	**176.843.461.791**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**720.385.448**	**478.115.565**
111	1. Tiền		720.385.448	478.115.565
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.2a	**48.000.000**	**86.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		350.000.000	350.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(302.000.000)	(264.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**62.025.955.801**	**167.998.369.331**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	10.669.298.506	10.119.298.506
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	11.468.697.355	10.417.089.823
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	123.494.918.333	230.586.483.913
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(83.606.958.393)	(83.124.502.911)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	-	**4.846.214.365**
141	1. Hàng tồn kho		8.910.019.214	13.756.233.579
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8.910.019.214)	(8.910.019.214)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.424.298.763**	**3.434.762.530**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		562.390.003	572.853.770
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	2.861.908.760	2.861.908.760
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**389.946.301.540**	**493.236.230.935**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**81.951.686.928**	**87.428.731.312**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	81.951.686.928	87.428.731.312
222	*- Nguyên giá*		*108.636.315.219*	*108.636.315.219*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(26.684.628.291)*	*(21.207.583.907)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	-
228	*- Nguyên giá*		*675.311.099*	*675.311.099*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(675.311.099)*	*(675.311.099)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**47.420.816.227**	**47.254.014.308**
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	47.420.816.227	47.254.014.308
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.2b	**251.803.116.659**	**344.683.793.013**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		151.864.154.666	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.793.510.772	516.915.553.859
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(37.854.548.779)	(172.231.760.846)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**8.770.681.726**	**13.869.692.302**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	8.770.681.726	13.869.692.302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	4. Lợi thế thương mại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**456.164.941.552**	**670.079.692.726**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C- NỢ PHẢI TRẢ**		**202.104.515.375**	**149.091.820.661**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**45.800.668.411**	**56.745.931.735**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	1.829.601.348	7.154.763.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	1.457.059.726	65.647.215
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	159.252.466	162.713.641
314	4. Phải trả người lao động		304.511.614	336.235.517
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.171.912.597	563.735.240
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	34.431.284.994	42.015.791.306
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	5.500.000.000	5.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		947.045.666	947.045.666
330	**II. Nợ dài hạn**		**156.303.846.964**	**92.345.888.926**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	2.346.758.497	2.226.758.497
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		153.957.088.467	90.119.130.429
400	**D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**254.060.426.177**	**520.987.872.065**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**254.060.426.177**	**520.987.872.065**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.169.114.884	26.169.114.884
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.276.633.742.871)	(1.016.219.355.155)
421a	*- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*(1.016.219.355.155)*	*162.364.549.762*
421b	*- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này*		*(260.414.387.716)*	*(1.178.583.904.917)*
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.525.054.164	11.038.112.336
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**456.164.941.552**	**670.079.692.726**

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRƯƠNG VĂN THỊNH	LÊ KHIẾU PHƯƠNG	VŨ ANH TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**7.926.599.122**	**16.078.973.210**
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.926.599.122**	**16.078.973.210**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	12.199.282.145	24.967.620.406
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(4.272.683.023)**	**(8.888.647.196)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	444.648	5.659.921
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	186.391.373.600	962.137.997.308
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*608.177.357*	*720.851.806*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		(35.845.334)	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	16.911.364
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	7.499.182.779	87.137.458.063
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(198.198.640.088)**	**(1.058.175.354.010)**
31	12. Thu nhập khác		-	45.580.000
32	13. Chi phí khác	VI.6	4.890.847.762	44.408.144.960
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(4.890.847.762)**	**(44.362.564.960)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(203.089.487.850)**	**(1.102.537.918.970)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	-	323.377.311
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		63.837.958.038	89.014.904.991
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(266.927.445.888)**	**(1.191.876.201.272)**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	V.17a	(260.414.387.716)	(1.178.583.904.917)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(6.513.058.172)	(13.292.296.355)
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.8	**(1.736)**	**(7.903)**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.9	**(1.736)**	**(7.903)**

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRƯƠNG VĂN THỊNH	LÊ KHIẾU PHƯƠNG	VŨ ANH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**(203.089.487.850)**	**(1.102.537.918.970)**
	2. Điều chỉnh các khoản		**192.323.554.081**	**1.052.775.149.031**
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.8	5.414.689.537	20.545.927.528
03	- Các khoản dự phòng	VI.4, VI.5	(258.441.092)	242.269.396.642
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	4	186.559.128.279	789.238.973.055
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	608.177.357	720.851.806
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(10.765.933.769)**	**(49.762.769.939)**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42.000.421.816	69.837.983.031
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.846.214.365	11.719.922.827
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(11.491.085.834)	45.953.450.362
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.099.010.576	2.804.754.619
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(280.123.485)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.085.436.700
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(105.384.289)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***29.688.627.154***	***89.253.269.826***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(166.801.919)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	45.580.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29.400.000.000)	(92.613.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	444.648	5.659.921
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(29.566.357.271)***	***(92.561.760.079)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(810.014.003)
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	V.16b	120.000.000	19.049.578.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(16.098.211.923)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***120.000.000***	***2.141.352.074***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**242.269.883**	**(1.167.138.179)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	V.1	**478.115.565**	**1.645.253.744**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**720.385.448**	**478.115.565**

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRƯƠNG VĂN THỊNH	LÊ KHIẾU PHƯƠNG	VŨ ANH TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam và 02 Công ty con cùng 1 Công ty liên kết (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại hàng hóa và trồng cây cao su.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt hoạt động trồng và khai thác cao su có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã tạm ngưng các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, nhân sự giảm sút đáng kể

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu tài chính, do vậy, trong năm Công ty tạm ngưng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty cam kết hoạt động trong những năm tiếp theo khi quá trình tái cơ cấu tài chính hoàn tất.

6. Các Công ty con và công ty liên kết được hợp nhất

Tổng số Công ty con: 02 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty.

Các Công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động kinh doanh chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
1. Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam	Khu B, Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Khai thác khoáng sản	96,91%	96,91%	96,91%
2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	Thôn Phú Son, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	Trồng cây Cao su	98,66%	98,66%	98,66%

Các công ty liên kết

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Tỷ lệ vốn góp trực tiếp*	*Tỷ lệ góp vốn gián tiếp*	*Tổng cộng Tỷ lệ góp vốn (lợi ích)*
1	Công ty CP SX Ứng dụng Công nghệ Cao Thái Sơn	Nhà số 2, LK6B, KĐT Mỗ Lao, Q. Hà Đông, Tp.Hà Nội	35%	13,57%	48,57%

Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 49% (trực tiếp 35%, gián tiếp 14%).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Hiện tại, Tập đoàn chỉ còn đầu tư vào 2 Công ty con là Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Quảng Nam và 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Sản xuất Ứng dụng Công nghệ cao Thái Sơn. Các khoản đầu tư này hiện đang thua lỗ và khó có khả năng thu hồi đầy đủ vốn đầu tư ban đầu. Ngoài ra, Tập đoàn cũng đã tạm ngưng các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, nhân sự cũng giảm sút. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Tập đoàn đang trong quá trình tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, tái cơ cấu lại các khoản đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh chính. Theo đó, Ban Giám đốc tập đoàn vẫn tiến hành lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3. Nguyên tắc hợp nhất

Đối với công ty con

Báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và trên Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán (hợp nhất).
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất).
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất).

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và

phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Đối với công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào

việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí đền bù dự án 932 ha đất thuê nhà nước để trồng cây cao su và chi phí bồi thường nhà làm việc cộng chi phí sổ đỏ, có thời gian phân bổ 50 năm. Tuy nhiên, diện tích này hiện đã bị kiến nghị thu hồi 327,658 ha (chiếm 35% diện tích đất thuê) theo Kết luận số 02/KT-TTT ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Thanh tra tỉnh Quảng Nam. Công ty đã ghi giảm phần diện tích này trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá:

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa và các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	672.844.016	347.205.764
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.541.432	130.909.801
Cộng	**720.385.448**	**478.115.565**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	***350.000.000***	***48.000.000***	***(302.000.000)***	***350.000.000***	***86.000.000***	***(264.000.000)***
- Công ty CP TM & DV Dầu Khí Vũng Tàu (VMG)	350.000.000	48.000.000	(302.000.000)	350.000.000	86.000.000	(264.000.000)
Cộng	**350.000.000**	**48.000.000**	**(302.000.000)**	**350.000.000**	**86.000.000**	**(264.000.000)**

(*) Giá trị hợp lý căn cứ vào giá chứng khoán niêm yết trên sàn Upcom tại ngày 28/12/2018 (do ngày 29, 30, 31 tháng 12 năm 2018 không có giao dịch).

2b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	***151.864.154.666***	***151.864.154.666***	-	-	-	-
Công ty CP SX Ứng dụng Công nghệ Cao Thái Sơn	151.900.000.000			-	-	-
Lãi (Lỗ) Công ty liên kết	(35.845.334)	-		-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***137.793.510.772***	***99.938.961.993***	***(37.854.548.779)***	***516.915.553.859***	***344.683.793.013***	***(172.231.760.846)***
- Công ty CP Phát triển BĐS Tây Hồ Tây	45.180.510.772	10.725.671.387	(34.454.839.385)	225.902.553.859	55.623.727.593	(170.278.826.266)
- Công ty CP Lâm Nghiệp Thống Nhất	92.613.000.000	89.213.290.606	(3.399.709.394)	92.613.000.000	90.660.065.420	(1.952.934.580)
- Công ty TNHH Thống Nhất	-	-	-	198.400.000.000	198.400.000.000	-
Cộng	**289.657.665.438**	**251.803.116.659**	**(37.854.548.779)**	**516.915.553.859**	**344.683.793.013**	**(172.231.760.846)**

(*) Giá trị hợp lý tạm lấy theo sổ sách kế toán của công ty liên kết là 151.864.154.666 đồng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(172.231.760.846)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(172.231.760.846)
Hoàn nhập dự phòng do bán bớt cổ phần	133.598.315.493	-
Hoàn nhập dự phòng	778.896.554	
Số cuối năm	**(37.854.548.779)**	**(172.231.760.846)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng các đối tượng khác	***10.669.298.506***	***10.119.298.506***
- Công ty CP XD Thủy Lợi - Thủy Điện Quảng Nam	865.742.848	865.742.848
- Công ty CP Kỹ thuật TM & Du lịch Thăng Long	616.500.601	616.500.601
- Chi nhánh Công ty CP DV Viễn Thông & In Bưu Điện - XN Xây Lắp	464.032.000	464.032.000
- Các khách hàng khác	8.723.023.057	8.173.023.057
Cộng	**10.669.298.506**	**10.119.298.506**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước người bán cho các bên liên quan		-
Trả trước cho người bán đối tượng khác	***11.468.697.355***	***10.417.089.823***
- Công ty CP Tư vấn HANDIC- Đầu tư và PT Nhà Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP ĐT & SX Thống Nhất - CN Bình Phước	1.300.000.000	1.300.000.000
-Công ty TNHH Hoá chất AGC Việt Nam	1.195.425.000	-
- Các nhà cung cấp khác	1.473.272.355	
Cộng	**11.468.697.355**	**10.417.089.823**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác các bên liên quan	-	-
Các khoản phải thu khác	***123.494.918.333***	***230.586.483.913***
- Các khoản phải thu khác(*)	123.417.118.333	224.417.483.913
- Tạm ứng	77.800.000	6.150.000.000
- Các khoản ký quỹ ngắn hạn	-	19.000.000
Cộng	**123.494.918.333**	**230.586.483.913**

(*) Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phạm Văn Minh	63.750.000.000	63.750.000.000
- Lê Thị Kim Ánh	34.000.000.000	-
- Huỳnh Phước Được	25.000.000.000	-
- Công ty CP Điện tử - Viễn thông Tin học Bưu Điện	665.618.333	665.618.333
- Các nhà cung cấp khác	1.500.000	160.001.865.580
Cộng	**123.417.118.333**	**224.417.483.913**

6. Nợ xấu

Thời hạn nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. *Công nợ phải thu khách hàng*	***10.669.298.506***	***926.640.201***	***10.119.298.506***	***588.590.893***
Nợ quá hạn trên 3 năm	9.581.241.075	-	9.412.796.200	-
Nợ quá hạn từ 2 đến 3 năm	538.057.431	376.640.201	168.444.875	50.533.463
Nợ dưới 6 tháng	550.000.000	550.000.000	538.057.431	538.057.430
2. *Ứng trước cho người bán*	**11.468.697.355**	**2.020.015.600**	**10.417.089.823**	**1.238.912.858**
Nợ quá hạn trên 3 năm	8.798.081.755	-	8.765.332.455	-
Nợ quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	-	32.349.300	9.704.790
Nợ quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.300.000.000	650.000.000	400.000	200.000
Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.000.000	1.400.000	1.300.000.000	910.000.000
Nợ dưới 6 tháng	1.368.615.600	1.368.615.600	319.008.068	319.008.068
3. *Phải thu khác*	**123.494.918.333**	**59.079.300.000**	**230.586.483.913**	**166.170.865.580**
Nợ quá hạn trên 3 năm	64.415.618.333	-	64.415.618.333	-
Nợ dưới 6 tháng	59.079.300.000	59.079.300.000	166.170.865.580	166.170.865.580
Cộng	**145.632.914.194**	**62.025.955.801**	**251.122.872.242**	**167.998.369.331**

Chi tiết biến động dự phòng

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(83.124.502.911)	(21.488.350.329)
Trích lập dự phòng bổ sung	(482.455.482)	(61.636.152.582)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**(83.606.958.393)**	**(83.124.502.911)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	8.910.019.214	(8.910.019.214)	8.910.019.214	(8.910.019.214)
- Hàng hóa	-	-	4.846.214.365	-
Cộng	**8.910.019.214**	**(8.910.019.214)**	**13.756.233.579**	**(8.910.019.214)**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**107.874.435.968**	**608.983.628**	**110.335.623**	**42.560.000**	**108.636.315.219**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm (*)	**107.874.435.968**	**608.983.628**	**110.335.623**	**42.560.000**	**108.636.315.219**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	20.533.609.029	521.079.255	110.335.623	42.560.000	21.207.583.907
Khấu hao trong năm	5.414.689.537	62.354.847	-	-	5.477.044.384
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**25.948.298.566**	**583.434.102**	**110.335.623**	**42.560.000**	**26.684.628.291**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**87.340.826.939**	**87.904.373**	-	-	**87.428.731.312**
Số cuối năm	**81.926.137.402**	**25.549.526**	-	-	**81.951.686.928**

(*)Trong đó nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 588.879.251 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**675.311.099**	**675.311.099**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**675.311.099**	**675.311.099**
Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*675.311.099*	*675.311.099*
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	**675.311.099**	**675.311.099**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**675.311.099**	**675.311.099**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án trồng 932ha cao su.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**13.869.692.302**	**-**
Tăng trong năm	-	17.337.177.878
Phân bổ trong năm	(5.099.010.576)	(3.467.435.576)
Số cuối năm(*)	**8.770.681.726**	**13.869.742.302**

(*)Chi tiết số dư là tiền đền bù 932ha và chi phí bồi thường nhà làm việc cộng chi phí sổ đỏ còn phải phân bổ. Thời gian phân bổ 50 năm.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan	**-**	**-**
Phải trả người bán ngắn hạn các đối tượng khác	***1.829.601.348***	***7.154.763.150***
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	5.330.835.802
- Công ty TNHH MTV TM DV XD SX Hoàng Gia Phát	727.975.000	727.975.000
- Các nhà cung cấp khác	1.101.626.348	1.095.952.348
Cộng	**1.829.601.348**	**7.154.763.150**

Trong đó: Phải trả người bán quá hạn là 1.371.626.348 đồng.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn của các bên liên quan	**-**	**-**
Người mua trả tiền trước của đối tượng khác	***1.457.059.726***	***65.647.215***
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	1.391.412.511	-
- Các đối tượng khác	65.647.215	65.647.215
Cộng	**1.457.059.726**	**65.647.215**

Trong đó: Người mua trả tiền trước quá hạn là 65.647.215 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT tiêu thụ nội địa	-	2.824.593.206	-	-	-	2.824.593.206
- Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	158.807.641	5.231.663	-	-	158.807.641	5.231.663
- Thuế thu nhập cá nhân	3.906.000	-	4.614.900	(8.076.075)	444.825	-
- Thuế tài nguyên	-	32.083.891	-	-	-	32.083.891
- Các khoản thuế khác	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Cộng	**162.713.641**	**2.861.908.760**	**13.614.900**	**(13.614.900)**	**159.252.466**	**2.861.908.760**

14a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

14b. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(203.089.487.850)**	**(1.102.537.918.970)**
Các khoản điều chỉnh tăng:	482.455.482	1.526.224.402
+ Chi phí không được trừ	*482.455.482*	*1.526.224.402*
Các khoản điều chỉnh giảm:	*98.925.191.911*	13.292.296.355
Tổng thu nhập chịu thuế (5) = (1) + (3) – (4)	(301.532.224.279)	(1.114.303.990.923)
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-
Thuế TNDN nộp truy thu của những năm trước(*)	-	323.377.311
Tổng số thuế TNDN phải nộp	**-**	**323.377.311**

(*) Là khoản truy thu thuế theo Quyết định số 7309/QĐ-CT ngày 15/09/2017 của Cục thuế Quảng Nam.

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả, phải nộp khác các bên liên quan	***405.000.000***	**-**
- Vũ Anh Tuấn	405.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác các nhà cung cấp khác	***34.026.284.994***	***42.015.791.306***
- Phan Chí Tâm	33.002.000.000	41.000.000.000
- Các khoản phải trả khác	1.024.284.994	1.015.791.306
Cộng	**34.431.284.994**	**42.015.791.306**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan				-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***5.500.000.000***	***5.500.000.000***	***5.500.000.000***	***5.500.000.000***
- Huỳnh Thị Dạ Thảo (1)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐTD ký ngày 14/07/2017. Số tiền vay là 15.000.000.000 đồng Thời hạn vay 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Mục đích vay bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Hai bên đã làm phụ lục gia hạn với thời gian trả nợ đến 25/02/2020.

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.346.758.497***	***2.346.758.497***	***2.226.758.497***	***2.226.758.497***
- Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây [(1)]	2.346.758.497	2.346.758.497	2.226.758.497	2.226.758.497
Cộng	**2.346.758.497**	**2.346.758.497**	**2.226.758.497**	**2.226.758.497**

[(1)] Là khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây theo các Hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số 10TD/THT-VHG ngày 01/10/2016; Hợp đồng tín dụng số 11TD/THT-VHG ngày 01/11/2016; và Hợp đồng tín dụng số 12TD/THT-VHG ngày 25/12/2016. Thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Hình thức đảm bảo: vay tín chấp. Hai bên đã làm Phụ lục gia hạn với thời gian gia hạn trả nợ đến 01/01/2020.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
- Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.226.758.497	120.000.000	-	2.346.758.497
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000
Cộng	**7.726.758.497**	**120.000.000**	**-**	**7.846.758.497**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

17b. Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-
Cộng	**1.500.000.000.000**	**1.500.000.000.000**	**-**

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*150.000.000*	*150.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*150.000.000*	150.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	7.926.599.122	16.078.973.210
Cộng	**7.926.599.122**	**16.078.973.210**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	12.199.282.145	24.967.620.406
Cộng	**12.199.282.145**	**24.967.620.406**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	444.648	5.659.921
- Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	**444.648**	**5.659.921**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	608.177.357	720.851.806
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	172.231.760.846
- Lỗ do bán cổ phần	186.523.727.593	789.160.703.325
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(740.896.554)	-
- Chi phí tài chính khác	365.204	24.681.331
Cộng	**186.391.373.600**	**962.137.997.308**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	775.697.146	919.905.333
- Chi phí vật liệu quản lý	32.089.913	3.467.435.576
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.414.689.537	20.450.911.350
- Chi phí dự phòng	482.455.482	61.636.152.582
- Chi phí phân bổ	285.817.057	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.461.941	415.111.731
- Các chi phí khác	80.971.703	247.941.491
Cộng	**7.499.182.779**	**87.137.458.063**

6. Chi phí khác

Chi phí do chậm nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí giải phóng mặt bằng 932ha dự án cao su tại Công ty con (Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Quảng Nam).

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.089.913	-
- Chi phí nhân công	775.697.146	919.905.333
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.414.689.537	20.450.911.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.461.941	415.111.731
- Chi phí khác	77.971.703	241.941.491
Cộng	**6.730.910.240**	**22.027.869.905**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(266.927.445.888)	(1.191.876.201.272)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(6.513.058.172)	(13.292.296.355)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(260.414.387.716)	(1.178.583.904.917)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	150.000.000	149.121.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**(1.736)**	**(7.903)**

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(266.927.445.888)	(1.191.876.201.272)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(6.513.058.172)	(13.292.296.355)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(260.414.387.716)	(1.178.583.904.917)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	150.000.000	149.121.045
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/Cp)	**(1.736)**	**(7.903)**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	150.000.000	149.121.045
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
+ Trái phiếu chuyển đổi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
+ Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	150.000.000	149.121.045

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (đơn vị tính: VNĐ)

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)(*)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
- Lương và thu nhập khác	117.990.000	230.812.500
- Cổ tức	-	-
Cộng	**117.990.000**	**230.812.500**

(*) Thành viên quản lý chủ chốt chỉ nhận lương 6 tháng đầu năm 2018.

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
- Mượn tiền của Ông Vũ Anh Tuấn	400.000.000	-
Cộng	**400.000.000**	-

Số dư với các thành viên chủ chốt xem Thuyết minh V.15.

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
1. Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Là công ty con của Công ty, chiếm 96,91% cổ phần
2. Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	Là công ty con của Công ty, chiếm 98,66% cổ phần
3. Công ty CP SX Ứng dụng Công nghệ Cao Thái Sơn	Là Công ty liên kết của Công ty, tỷ lệ lợi ích 48,57% (tỷ lệ quyền biểu quyết 49%)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Góp vốn vào Công ty CP SX Ứng dụng Công nghệ Cao Thái Sơn	151.900.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác xem Thuyết minh mục V.2b.

3. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Chủ yếu là Doanh thu và giá vốn bán hàng hóa.

- ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Tập đoàn là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Hiện tại, Công ty chỉ còn đầu tư vào 2 Công ty con là Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Quảng Nam và 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Sản xuất Ứng dụng Công nghệ cao Thái Sơn. Các khoản đầu tư này hiện đang thua lỗ và khó có khả năng thu hồi đầy đủ vốn đầu tư ban đầu. Ngoài ra, Công ty cũng đã tạm ngưng các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, nhân sự cũng giảm sút. Những vấn đề này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết hoạt động trong những năm tiếp theo khi quá trình tái cơ cấu tài chính hoàn tất.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn đang thực hiện tái cơ cấu tài chính, do vậy, trong năm Tập đoàn tạm ngưng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập đoàn cam kết hoạt động trong những năm tiếp theo khi quá trình tái cơ cấu tài chính hoàn tất.

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG VĂN THỊNH	LÊ KHIẾU PHƯƠNG	VŨ ANH TUẤN

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
1. Số dư đầu năm trước	**1.500.000.000.000**	**49.666.628.000**	**(32.582.949.816)**	**162.126.474.690**	**24.673.868.052**	**1.703.884.020.926**
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	**238.075.072**	-	**238.075.072**
- Tăng khác do thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	-	-	*238.075.072*	-	238.075.072
3. Giảm trong năm trước	-	**(23.497.513.116)**	**32.582.949.816**	**(1.178.583.904.917)**	**(13.635.755.716)**	**(1.183.134.223.933)**
- Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	*(23.497.513.116)*	*32.582.949.816*	-	-	9.085.436.700
- Lỗ trong năm	-	-	-	*(1.178.583.904.917)*	*(13.292.296.355)*	(1.191.876.201.272)
-Tăng, Giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	-	-	-	*(343.459.361)*	(343.459.361)
4. Số dư cuối năm trước	**1.500.000.000.000**	**26.169.114.884**	-	**(1.016.219.355.155)**	**11.038.112.336**	**520.987.872.065**
5. Số dư đầu năm nay	**1.500.000.000.000**	**26.169.114.884**	-	**(1.016.219.355.155)**	**11.038.112.336**	**520.987.872.065**
6. Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
7. Giảm trong năm	-	-	-	**(260.414.387.716)**	**(6.513.058.172)**	**(266.927.445.888)**
- Lỗ trong năm	-	-	-	*(260.414.387.716)*	*(6.513.058.172)*	*(266.927.445.888)*
8. Số dư cuối kỳ	**1.500.000.000.000**	**26.169.114.884**	-	**(1.276.633.742.871)**	**4.525.054.164**	**254.060.426.177**

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG VĂN THỊNH	LÊ KHIẾU PHƯƠNG	VŨ ANH TUẤN